

CHỦ TỊCH NƯỚC

**LỆNH của Chủ tịch nước số 09/L-CTN
ngày 07/9/2000 về việc công bố Pháp
lệnh.**

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

*Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến
pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
năm 1992;*

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

*Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành các văn
bản quy phạm pháp luật,*

NAY CÔNG BỐ:

1. Pháp lệnh Đê điều;

2. Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều
của Pháp lệnh Phòng, chống lụt bão.

Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng
hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X thông qua
ngày 24 tháng 8 năm 2000./.

**Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

PHÁP LỆNH Đê điều

(số 26/2000/PL-UBTVQH10 ngày 24/8/2000).

*Đê điều là công trình quan trọng được nhân
dân ta xây dựng, giữ gìn, tu bổ qua nhiều thế hệ*

*nhằm ngăn nước lũ, nước biển, bảo vệ tính mạng
của nhân dân, bảo vệ sản xuất, bảo vệ tài sản của
Nhà nước, tập thể và cá nhân;*

*Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng
cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, cơ quan
nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ
chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã
hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và
mọi cá nhân trong việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ,
sử dụng đê điều và hộ đê;*

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội
chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;*

Căn cứ vào Luật tài nguyên nước;

*Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội Khóa X,
kỳ họp thứ 6 về Chương trình xây dựng luật,
pháp lệnh năm 2000;*

Pháp lệnh này quy định về đê điều.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1.**

1. Pháp lệnh này quy định việc xây dựng, tu
bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê.

2. Đê điều quy định trong Pháp lệnh này bao
gồm:

- a) Đê ngăn nước lũ, nước biển;
- b) Kè bảo vệ đê;
- c) Cống tưới, tiêu qua đê;
- d) Công trình phụ trợ khác.

Điều 2.

1. Nhà nước thống nhất quản lý các loại đê
điều được xây dựng bằng mọi nguồn vốn.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng, tu bổ
đê điều; có chính sách khuyến khích tổ chức, cá
nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước

ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư dưới nhiều hình thức, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê.

Điều 3. Căn cứ tầm quan trọng về kinh tế - xã hội, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh của từng vùng được tuyến đê bảo vệ khỏi bị ngập lụt, đê được phân thành cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III và cấp IV.

Chính phủ quy định tiêu chuẩn cấp đê và phê duyệt cấp của từng tuyến đê.

Điều 4. Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục, động viên nhân dân thực hiện pháp luật về đê điều.

Điều 5. Nghiêm cấm mọi hành vi phá hoại, gây tổn hại cho đê điều.

Chương II

XÂY DỰNG VÀ TU BỔ ĐÊ ĐIỀU

Điều 6. Việc xây dựng mới hoặc tu bổ đê điều phải theo quy hoạch đê điều được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tuân theo các quy định của pháp luật về quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng và bảo vệ đê điều.

Điều 7.

1. Việc xây dựng, tu bổ đê điều thường xuyên được ưu tiên sử dụng lao động nghĩa vụ công ích theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất, cho

phép khai thác đất để xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê điều thì người bị thu hồi đất, bị khai thác đất được đền bù hoặc hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Kinh phí xây dựng, tu bổ đê điều được Nhà nước ưu tiên đầu tư.

Chính phủ quy định kinh phí xây dựng, tu bổ đê điều cho mỗi cấp đê.

Chương III

BẢO VỆ VÀ SỬ DỤNG ĐÊ ĐIỀU

Điều 9. Phạm vi bảo vệ đê điều bao gồm đê điều và vùng phụ cận có ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn của đê điều.

Việc quy định vùng phụ cận phải căn cứ vào cấp đê, đặc điểm kỹ thuật công trình đê điều và yêu cầu của việc bảo vệ đê điều và cứu hộ đê.

Chính phủ quy định vùng phụ cận của đê điều.

Điều 10. Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ bảo vệ đê điều.

Người nào phát hiện hành vi gây tổn hại hoặc đe dọa đến an toàn của đê điều, các hư hại đê điều do thiên tai gây ra phải kịp thời ngăn chặn và báo ngay cho chính quyền địa phương hoặc nhân viên quản lý đê điều.

Điều 11. Nghiêm cấm các hành vi sau đây.

1. Khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác; đào ao, giếng và nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều;

2. Vận hành công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều trái quy trình, quy phạm kỹ thuật đã được quy định;

3. Xây dựng công trình, nhà cửa trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông, trừ công trình chuyên dùng được phép xây dựng phục vụ phòng, chống lụt, bão, giao thông, quốc phòng, an ninh và công trình đặc biệt khác;

4. Đồ chất thải trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông; để vật liệu trên đê, trừ vật liệu dự trữ phòng, chống lụt, bão;

5. Nổ phá gây nguy hại đến an toàn đê điều, trừ trường hợp nổ phá để phân lũ, chậm lũ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

6. Sử dụng xe cơ giới đi trên đê vượt quá tải trọng cho phép của đê và cống qua đê; sử dụng xe cơ giới có 4 bánh trở lên đi trên đê khi đê có sự cố hoặc có biển cấm khi lũ vượt quá mức báo động số 3, trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền huy động hoặc cấp phép và những xe có yêu cầu đặc biệt về an ninh, quốc phòng, cứu thương, cứu hỏa;

7. Cuốc giầy cỏ, chất đống rơm rạ, củi rác ở đê;

8. Các hành vi khác ảnh hưởng trực tiếp tới an toàn của đê điều và thoát lũ nhanh, trừ những hoạt động được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này.

Điều 12. Trong trường hợp đặc biệt, tổ chức, cá nhân cần tiến hành một trong các hoạt động sau đây phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép:

1. Cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều;

2. Khoan thăm dò trong phạm vi bảo vệ đê điều;

3. Xây dựng công trình chuyên dùng phục vụ phòng, chống lụt, bão, giao thông, quốc phòng, an ninh và công trình đặc biệt khác trong phạm vi bảo vệ đê điều;

4. Sử dụng đê, kè, cống làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè mảng, để vật liệu tạm thời;

5. Các hoạt động gây chấn động liên quan đến an toàn đê điều.

Điều 13.

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép cho các hoạt động quy định tại các

khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 12 của Pháp lệnh này đối với đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép cho các hoạt động quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này đối với đê cấp IV và tại khoản 4 Điều 12 của Pháp lệnh này đối với đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

Điều 14. Việc cấp phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình, nạo vét luồng lạch hoặc khai thác cát, sỏi không thuộc phạm vi bảo vệ đê điều nhưng có ảnh hưởng đến an toàn đê điều, thoát lũ phải được thỏa thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đê từ cấp III đến cấp đặc biệt, của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với đê cấp IV.

Điều 15. Việc cải tạo đê để kết hợp làm đường giao thông phải bảo đảm an toàn đê điều.

Tổ chức, cá nhân cải tạo đê để kết hợp làm đường giao thông phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với đê từ cấp III đến cấp đặc biệt, của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với đê cấp IV.

Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác mặt đê đã cải tạo để kết hợp làm đường giao thông có trách nhiệm bảo dưỡng, sửa chữa mặt đê đó; việc bảo dưỡng, sửa chữa phải tuân theo tiêu chuẩn kỹ thuật về đê điều và giao thông.

Điều 16.

1. Mái đê, cơ đê phải trồng cỏ hoặc áp dụng biện pháp khác để chống xói mòn.

2. Đất trong vùng phụ cận của đê điều chỉ được trồng cây chắn sóng, lúa và cây ngắn ngày.

Việc khai thác cây chắn sóng phải theo sự hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đê điều.

Điều 17. Việc bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh trong phạm vi bảo vệ đê điều thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa,

danh lam, thắng cảnh, đồng thời phải phù hợp với những quy định của Pháp lệnh này và những quy định khác của pháp luật về đô thị.

Điều 18.

1. Nhà cửa, công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ đô thị và ở bãi sông, lòng sông trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực, trừ công trình chuyên dùng phục vụ phòng, chống lụt, bão, giao thông, quốc phòng, an ninh và công trình đặc biệt khác được xử lý theo nguyên tắc sau:

a) Nhà cửa, công trình ở mặt đô, mái đô, cơ đô và trong phạm vi 5m kể từ chân đô hiện tại đối với mọi cấp đô đều phải di dời;

b) Nhà cửa, công trình từ vị trí cách chân đô hiện tại 5m đến hết phạm vi bảo vệ đô thị được tiếp tục sử dụng nhưng không được mở rộng; chủ sở hữu, người sử dụng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho đô thị; trường hợp xây dựng sau ngày công bố Pháp lệnh về đô thị năm 1989 mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì căn cứ vào mức độ vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Nhà cửa, công trình ở bãi sông, lòng sông mà không gây ảnh hưởng trực tiếp đến thoát lũ thì được tiếp tục sử dụng; trường hợp gây ảnh hưởng trực tiếp đến thoát lũ thì phải di dời; trường hợp gây ảnh hưởng trực tiếp đến thoát lũ nhanh thì phải di dời trước. Việc di dời nhà cửa, công trình được thực hiện theo kế hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chủ sở hữu, người sử dụng nhà cửa, công trình phải di dời được xem xét đền bù thiệt hại hoặc hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định việc thực hiện Điều này.

Điều 19. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan hữu quan để quy định thống nhất mẫu các loại biển báo về đô thị.

Điều 20.

1. Lực lượng chuyên trách quản lý đô thị thuộc biên chế nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương quản lý có trách nhiệm trực tiếp quản lý đô thị.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và sắc phục của lực lượng chuyên trách quản lý đô thị do Chính phủ quy định.

2. Nhà nước khuyến khích các địa phương tổ chức lực lượng nhân dân quản lý đô thị không thuộc biên chế nhà nước nhằm tăng cường quản lý, bảo vệ đô thị tại địa phương.

Tổ chức, nhiệm vụ và chế độ thù lao cho lực lượng này do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

Chương IV

HỘ ĐÔ

Điều 21.

1. Việc hộ đô phải được tiến hành thường xuyên trong mùa lũ, bão và phải cứu hộ kịp thời khi đô bị lũ, bão uy hiếp hoặc có nguy cơ bị uy hiếp.

2. Việc cứu hộ các công trình liên quan đến an toàn của đô được coi như cứu hộ đô.

Điều 22.

1. Chính phủ quyết định và chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc hộ đô, cứu hộ đô để bảo đảm an toàn đô thị.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm giúp Chính phủ chỉ đạo công tác hộ đô, cứu hộ đô.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm lập và thực hiện phương án cứu hộ công trình có liên quan đến an toàn của đô thuộc phạm vi quản lý của mình và tham gia thực hiện cứu hộ đô cho địa phương theo quyết định huy động của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm

vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc hộ đê, cứu hộ đê để bảo đảm an toàn đê điều theo tiêu chuẩn thiết kế.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt các phương án hộ đê, cứu hộ đê trong địa phương; kiểm tra, đôn đốc và chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện phương án đó.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ tổ chức thực hiện phương án hộ đê, cứu hộ đê đã được phê duyệt.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có nhiệm vụ tổ chức thực hiện cứu hộ đê cho địa phương khác theo lệnh huy động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 23.

1. Việc chỉ đạo, chỉ huy hộ đê, cứu hộ đê của Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương, Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cấp ở địa phương thực hiện theo quy định của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão.

2. Quân đội có trách nhiệm hộ đê, cứu hộ đê và là lực lượng chủ lực trong công tác này.

Điều 24.

1. Trong tình huống khẩn cấp, khi hệ thống đê bị uy hiếp nghiêm trọng, Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp phân lũ, chậm lũ có liên quan đến hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên theo phương án đã được Chính phủ phê duyệt; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định biện pháp phân lũ, chậm lũ có liên quan đến bảo vệ an toàn cho đê điều chống lũ trong phạm vi địa phương theo phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Chính phủ quy định cụ thể các tình huống khẩn cấp cần phân lũ, chậm lũ; các biện pháp di dân an toàn, bảo đảm sản xuất và đời sống của

nhân dân, khắc phục hậu quả ngập lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng phân lũ, chậm lũ.

Điều 25.

1. Trong trường hợp đê điều, công trình có liên quan đến an toàn đê điều xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp theo thẩm quyền phải huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để bảo vệ, cứu hộ; quyết định và tổ chức thực hiện việc di chuyển dân ra khỏi vùng nguy hiểm để bảo đảm an toàn.

2. Tổ chức, cá nhân được huy động phải chấp hành quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vật tư, phương tiện được huy động phải hoàn trả sau khi sử dụng, nếu bị thiệt hại thì được bồi thường theo quy định của pháp luật. Người bị thương, bị thiệt hại tính mạng trong khi tham gia hộ đê, cứu hộ đê được xét hưởng chế độ, chính sách quy định tại các Điều 28, 29, 30 và 31 của Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÊ ĐIỀU

Điều 26. Nội dung quản lý nhà nước về đê điều bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện điều tra cơ bản, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về xây dựng, tu bổ, quản lý, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê, cứu hộ đê;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn về xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê, cứu hộ đê;

3. Quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp đê điều có sự cố xảy ra hoặc có nguy cơ bị uy hiếp;

4. Cấp, thu hồi giấy phép về các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ đê điều;

5. Tổ chức việc thu thập và quản lý các thông

tin, tư liệu về hệ thống đê điều và công trình có liên quan tới an toàn đê điều;

6. Đầu tư và tổ chức việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều, hộ đê, cứu hộ đê; đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, nghiệp vụ cho những người làm công tác đê điều;

7. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức, kinh nghiệm về quản lý, bảo vệ đê điều cho cộng đồng;

8. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về đê điều; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đê điều;

9. Chỉ đạo việc thực hiện quan hệ quốc tế trong lĩnh vực đê điều.

Điều 27.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đê điều.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về đê điều.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc quản lý nhà nước về đê điều theo sự phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều trong phạm vi địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể việc phân công trách nhiệm, phân cấp quản lý nhà nước về đê điều.

Điều 28. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn đê điều trong phạm vi địa phương theo tiêu chuẩn thiết kế.

Điều 29. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc tu bổ, quản lý, bảo

vệ đê điều và hộ đê, cứu hộ đê; xử lý các vi phạm pháp luật về đê điều theo thẩm quyền.

Điều 30. Thanh tra về đê điều là thanh tra chuyên ngành, thuộc hệ thống thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước, có nhiệm vụ:

1. Thanh tra việc thực hiện pháp luật về đê điều;

2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đê điều.

Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của Thanh tra chuyên ngành về đê điều.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 31. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ đê điều và hộ đê, cứu hộ đê được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 32.

1. Người nào có hành vi phá hoại đê điều, khoan, đào, xẻ, sử dụng đê điều trái phép hoặc vi phạm các quy định khác của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm hoặc bao che cho người khác vi phạm pháp luật về đê điều; thiếu trách nhiệm trong việc thi hành pháp luật về đê điều thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2001.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh về đề điều ngày 09 tháng 11 năm 1989.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 34. Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này./.

TM. Ủy ban Thường vụ Quốc hội
Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH

PHÁP LỆNH sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão

(số 27/2000/PL-UBTVQH10 ngày 24/8/2000).

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Luật tài nguyên nước;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 6 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2000;

Pháp lệnh này sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 08 tháng 3 năm 1993.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão như sau:

1. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 3. Nhà nước thống nhất quản lý công tác phòng, chống lụt, bão trong phạm vi cả nước.

Trong việc phòng, chống lụt, bão phải có kế hoạch và biện pháp chủ động phòng, chống, tránh, thích nghi với lụt, bão theo đặc điểm của từng vùng; giảm nhẹ, hạn chế tác hại do lụt, bão gây

ra; kết hợp lợi ích của cả nước với các vùng; kết hợp khoa học, công nghệ hiện đại với kinh nghiệm truyền thống của nhân dân, phù hợp với điều kiện thực tiễn.”

2. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 10. Việc phòng ngừa lụt, bão lâu dài bao gồm:

1. Tổ chức và đầu tư xây dựng hệ thống thu thập thông tin về sự biến động thời tiết toàn cầu, thời tiết khu vực và từng vùng trong cả nước; xử lý thông tin để nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo phục vụ điều hành chỉ đạo, chỉ huy phòng ngừa lụt, bão;

2. Lập quy hoạch, tiêu chuẩn phòng, chống lụt, bão cho từng vùng để làm cơ sở cho việc lập kế hoạch xây dựng công trình và phương án phòng, chống lụt, bão;

3. Lập kế hoạch củng cố, đầu tư xây dựng công trình phòng, chống lụt, bão; xây dựng, tu bổ, bảo vệ đề điều; giải phóng bãi sông; giải phóng và nạo vét lòng sông; bảo vệ và trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, dải cây chắn sóng, chắn gió, chắn cát ven sông, ven biển;

4. Quy hoạch hợp lý vùng dân cư, công trình cơ sở hạ tầng ở các khu vực thường chịu tác động của lụt, bão;

5. Xác định cơ cấu sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp phù hợp và thích nghi với lụt, bão theo đặc điểm của từng vùng;

6. Ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào công tác phòng ngừa lụt, bão;

7. Tuyên truyền, phổ biến trong nhân dân kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về phòng ngừa lụt, bão;

8. Định kỳ kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch phòng ngừa lụt, bão.”

3. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 15. Việc quản lý, khai thác hồ chứa nước, trạm bơm, cống qua đê và các công trình khác có liên quan đến phòng, chống lụt, bão phải